

Hà Nội, ngày 11 tháng 6 năm 2025

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Thẩm định giá vật tư, thiết bị công trình

Kính gửi: Các Công ty cung cấp dịch vụ (sau đây được gọi tắt là Quý Công ty)

Bệnh viện Tai Mũi Họng Trung ương có nhu cầu thẩm định giá vật tư, thiết bị công trình sử dụng vào mục đích lập dự toán công trình: Sửa chữa phòng máy chủ hệ thống công nghệ thông tin tầng 10 nhà C.

Nếu Quý Công ty quan tâm, Bệnh viện kính mời Quý Công ty tham gia báo giá cung cấp dịch vụ, cụ thể như sau:

1. Nội dung báo giá: Thẩm định giá vật tư, thiết bị công trình.

2. Yêu cầu cụ thể:

- Danh mục vật tư, thiết bị thẩm định giá kèm theo Thư mời.
- Tổng giá trị vật tư, thiết bị thẩm định tạm tính: **435.000.000 đồng**.
- Hiệu lực báo giá: 30 ngày kể từ ngày trên báo giá.
- Giá trị báo giá: Quý Công ty báo giá cụ thể phương thức tính toán (Đã bao gồm thuế VAT).

3. Thời gian nộp báo giá: Từ ngày 11/6/2025 đến trước 16h30 ngày 13/6/2025.

4. Địa điểm gửi báo giá: Phòng Văn thư, tầng 1 Nhà B - Bệnh viện Tai Mũi Họng Trung ương, Số 78 Đường Giải phóng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 024 38686050

Rất mong Quý Công ty tham gia báo giá để có cơ hội cung cấp dịch vụ nêu trên cho Bệnh viện.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Bệnh viện (để báo cáo);
- Lưu VT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
BỆNH VIỆN
TAI-MŨI-HỌNG
TRUNG ƯƠNG
Đỗ Việt Thắng

DANH MỤC VẬT TƯ, THIẾT BỊ THẨM ĐỊNH GIÁ

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá trước thuế	Thành tiền trước thuế	Thuế VAT		Thành tiền sau thuế
						%	Thành tiền	
	Hệ thống PCCC							
1	Cửa thép chống cháy 1200x2200	bộ	1,000	33.717.143	33.717.143	10	3.371.714	37.088.857
2	Trung tâm báo cháy và điều khiển xả khí	bộ	1,000	36.724.000	36.724.000	10	3.672.400	40.396.400
3	Bình thép đúc 40l, nạp 23kg khí	cái	1,000	93.520.000	93.520.000	10	9.352.000	102.872.000
4	Bật sắt 20x4x250	cái	5,280	3.000	15.840	10	1.584	17.424
5	Bu lông M16-M20	bộ	8,000	2.380	19.040	10	1.904	20.944
6	Cao su	m2	0,040	43.000	1.720	10	172	1.892
7	Còi báo cháy thường màu đỏ	bộ	1,000	1.775.200	1.775.200	10	177.520	1.952.720
8	Còi đèn kết hợp thường màu đỏ	bộ	1,000	2.287.600	2.287.600	10	228.760	2.516.360
9	Cồn công nghiệp	kg	0,280	12.000	3.360	10	336	3.696
10	Cút thép D15mm	cái	4,000	92.000	368.000	10	36.800	404.800
11	Dây dẫn nguồn (2x1.5mm2) loại chống cháy	m	10,100	58.000	585.800	10	58.580	644.380
12	Dây tín hiệu xoắn chống nhiễu 2x1.5mm2	m	30,300	56.000	1.696.800	10	169.680	1.866.480
13	Đầu báo khói thường kèm đế	bộ	2,000	1.576.400	3.152.800	10	315.280	3.468.080
14	Đầu báo nhiệt thường kèm đế	bộ	2,000	1.212.400	2.424.800	10	242.480	2.667.280
15	Đầu phun xả khí, bao gồm miếng khoan giảm áp.Loại 360 độ DN15	bộ	2,000	1.940.400	3.880.800	10	388.080	4.268.880
16	Đèn cảnh báo xả khí, CẢM VÀO	bộ	1,000	2.615.200	2.615.200	10	261.520	2.876.720
17	Đèn cảnh báo xả khí, DI TẮN KHẨN CẤP	bộ	1,000	2.615.200	2.615.200	10	261.520	2.876.720
18	Đinh vít nở M6	bộ	12,000	545	6.540	10	654	7.194
19	Đinh vít nở M8	bộ	16,000	1.091	17.456	10	1.746	19.202
20	Đồng hồ đo áp lực	cái	1,000	11.807.600	11.807.600	10	1.180.760	12.988.360
21	Hộp chia PVC 2,3 ngã	cái	4,000	37.000	148.000	10	14.800	162.800
22	Nút nhấn tạm dừng xả khí thường	bộ	1,000	1.839.600	1.839.600	10	183.960	2.023.560
23	Nút nhấn xả khí khẩn cấp thường	bộ	1,000	1.061.200	1.061.200	10	106.120	1.167.320
24	Ống PVC D20	m	40,800	56.000	2.284.800	10	228.480	2.513.280
25	Ống thép D15mm	m	10,050	157.000	1.577.850	10	157.785	1.735.635
26	Que hàn	kg	0,528	19.800	10.454	10	1.045	11.500
27	Que hàn	kg	0,229	19.800	4.534	10	453	4.988
28	Tê thép D15mm	cái	1,000	85.000	85.000	10	8.500	93.500
29	Van điện từ kích hoạt cho bình đơn FM-200	cái	1,000	14.204.400	14.204.400	10	1.420.440	15.624.840
30	Xi măng PCB30	kg	3,168	1.181	3.741	10	374	4.116
	Hạ tầng CNTT							

1	Sàn nâng kỹ thuật mặt phủ HPL - Chống tĩnh điện - Tấm sàn thép lõi xi măng nhẹ, quy cách 600x600x35mm. Mã hiệu: AS1000 - Mặt hoàn thiện phủ HPL 1.2 mm (High Pressure Laminate) màu trắng vân nâu loại JCS 025 - Meiah 2010. - Độ chống tĩnh điện: 1×10^6 Ohm ~ 1×10^{10} Ohm - Trọng lượng tấm ~ 14,5 kg/ tấm - Chịu tải trọng phân bố đều (Uniform Load) : 23000 N/m². - Chịu tải tập trung (Concentrate Load) : 4450 N/ điểm hay 1000lb - Chịu tải tột đỉnh (ultimate Load) : 13350 N/ điểm - Hệ số an toàn (safty Factor): 3 - Độ biến dạng (Deflection) : 2mm - Viền tấm bằng nhựa PVC màu đen nhằm đảm bảo độ bền cho mặt hoàn thiện HPL.	m2	12,000	2.341.429	28.097.148	10	2.809.715	30.906.863
2	Cắt sét lan truyền 3P+N 45KA; type 2	Cái	1,000	2.817.000	2.817.000	10	281.700	3.098.700
3	Thang cáp 300x100mm cho hệ thống điện trong phòng	m	5,000	468.571	2.342.855	10	234.286	2.577.141
4	Thang 150x50	m	6,000	263.000	1.578.000	10	157.800	1.735.800
5	Máng lưới	m	3,000	1.030.000	3.090.000	10	309.000	3.399.000
6	Camera bán cầu 2.8 Lens – Độ phân giải 2.0 Megapixel. – Cảm biến CMOS kích thước 1/2.8”. – Chuẩn nén H265+. – Tầm xa hồng ngoại 30m với công nghệ hồng ngoại thông minh. – Chuẩn chống nước IP67. – Chất liệu kim loại + plastic.	Chiếc	2,000	1.924.286	3.848.572	10	384.857	4.233.429
7	Đầu ghi hình 8 kênh Kèm ổ cứng 6TB – Đầu ghi hình 8 kênh camera IP. – Chuẩn nén hình ảnh H.265+/H.264 với hai luồng dữ liệu. – Hỗ trợ hiển thị 2CH 4K và 4CH 1080, 16CH 720. – Băng thông đầu vào max 80Mpb. – Hỗ trợ lên đến camera 8MP. – Hỗ trợ xem lại đồng thời 1/4/8 camera. – Hỗ trợ 1 ổ cứng 8TB. – Chất liệu kim loại.	Chiếc	1,000	8.412.857	8.412.857	10	841.286	9.254.143
8	Switch POE 8 cổng – Đáp ứng tiêu chuẩn IEEE802.3, IEEE802.3u, IEEE802.3X. – Hỗ trợ 8 cổng PoE 10Mbps + Cổng Uplink. – Khoảng cách hỗ trợ truyền tín hiệu và nguồn tối đa 250m. – Công suất PoE: Mỗi cổng ≤30W, Tổng cộng ≤65W – Giao thức PoE: IEEE802.3af, IEEE802.3at – Khả năng chuyển đổi: 2.0Gbps	Chiếc	1,000	1.450.000	1.450.000	10	145.000	1.595.000

9	Máy chấm công vân tay SF400/ID, Nhà sản xuất: ZKteco, điện áp : 12V- 3A, Không có chức năng thu phát sóng. Mới 100% LCD Màn hình cảm ứng điện dung 2.8 inch Cảm biến vân tay Cảm biến quang ZK (500DPI) Phiên bản thuật toán ZKFinger VX10.0 Kết nối TCP/IP, USB Host Dung lượng vân tay 1,500 Dung lượng thẻ (Tùy chọn) 5,000 (EM/Mifare) Dung lượng bản ghi 80,000 Giao diện kiểm soát truy cập Khóa cửa bên thứ ba, cảm biến cửa, nút exit, alarm, chuông cửa	Chiếc	1,000	4.309.900	4.309.900	10	430.990	4.740.890
10	Bộ nguồn 12V	Cái	1,000	1.405.714	1.405.714	10	140.571	1.546.285
11	Thẻ từ	Chiếc	10,000	7.000	70.000	10	7.000	77.000
12	Điều hoà treo tường 18000BTU	Bộ	2,000	22.963.000	45.926.000	10	4.592.600	50.518.600
13	Bộ cân bằng điều hòa	Bộ	1,000	2.623.000	2.623.000	10	262.300	2.885.300
14	Bộ giám sát điều khiển trung tâm tích hợp bộ xử lý nhúng SoC 600Mhz, 512MB RAM, 16GB dữ liệu lưu trữ được 2 năm. Có cổng kết nối mạng Ethernet 100Mbps và 1 cổng USB2.0	Gói	1,000	27.000.000	27.000.000	10	2.700.000	29.700.000
15	Cắt lọc sét 125A	Chiếc	1,000	39.501.000	39.501.000	10	3.950.100	43.451.100
16	Ổ cắm công nghiệp IP44 32A 3P	Cái	4,000	1.124.286	4.497.144	10	449.714	4.946.858
17	Aptomat MCB 2P 20A 6kA	cái	6,000	79.059	474.354	10	47.435	521.789
18	Aptomat MCB 2P 32A 6kA	cái	10,000	85.557	855.570	10	85.557	941.127
19	Aptomat MCB 2P 63A 10kA	cái	9,000	111.549	1.003.941	10	100.394	1.104.335
20	Aptomat MCB 4P 50A 6KA	cái	1,000	400.000	400.000	10	40.000	440.000
21	Aptomat MCCB 3P 80A 30kA	cái	1,000	530.000	530.000	10	53.000	583.000
22	Bu lông, nở M8	cái	4,000	0	0	10	0	0
23	Bulông M10	bộ	283,800	0	0	10	0	0
24	Bulông M12	bộ	8,000	0	0	10	0	0
25	Bulông M8x10 cm	bộ	14,000	0	0	10	0	0
26	Bút đánh dấu	cái	1,400	0	0	10	0	0
27	Cồn công nghiệp	kg	0,404	0	0	10	0	0
28	Cồn công nghiệp	kg	0,680	12.000	8.160	10	816	8.976
29	Cồn công nghiệp	lít	0,100	0	0	10	0	0
30	Cồn rửa	kg	0,077	12.000	924	10	92	1.016
31	Dây dẫn điện cu/pvc 1x1,5mm2	m	393,900	6.943	2.734.848	10	273.485	3.008.332
32	Dây dẫn điện cu/pvc 1x10mm2	m	272,700	15.952	4.350.110	10	435.011	4.785.121
33	Dây dẫn điện cu/pvc 1x16mm2	m	20,200	57.444	1.160.369	10	116.037	1.276.406
34	Dây dẫn điện cu/pvc 1x2,5mm2	m	121,200	6.943	841.492	10	84.149	925.641
35	Dây dẫn điện cu/pvc 3x6mm2	m	50,500	60.000	3.030.000	10	303.000	3.333.000
36	Dây dẫn điện cu/xlpe/pvc 1x25mm2	m	80,800	57.444	4.641.475	10	464.148	5.105.623
37	Dây điện PVC 2x0,75	m	0,000	0	0	10	0	0
38	Đèn âm trần	bộ	3,000	80.000	240.000	10	24.000	264.000
39	Đèn exit	bộ	1,000	225.000	225.000	10	22.500	247.500
40	Đèn khẩn cấp	bộ	2,000	225.000	450.000	10	45.000	495.000
41	Đinh + vít nở M14	bộ	141,900	0	0	10	0	0
42	Đinh vít nở (M8 - M12)	bộ	12,000	0	0	10	0	0
43	Đinh vít nở M 12	bộ	12,000	0	0	10	0	0
44	Đinh vít nở M5	bộ	8,000	727	5.816	10	582	6.398
45	Đinh vít nở M6	bộ	8,000	545	4.360	10	436	4.796
46	Giá đỡ máy	cái	2,000	45.455	90.910	10	9.091	100.001
47	Giá đỡ thiết bị	bộ	2,000	0	0	10	0	0
48	Giấy A4	ram	0,010	57.000	570	10	57	627
49	Giấy A4	ram	0,010	0	0	10	0	0
50	Giấy giáp số 0	tờ	7,000	0	0	10	0	0

51	Giẻ lau sạch	kg	0,400	0	0	10	0	0
52	Hộp đập khăn cấp	bộ	0,500	430.000	215.000	10	21.500	236.500
53	Khí gas	kg	0,009	37.803	340	10	34	374
54	Nút ấn exit	bộ	0,500	430.000	215.000	10	21.500	236.500
55	Nhựa dán	kg	0,014	86.000	1.204	10	120	1.324
56	Nhựa thông	kg	0,050	35.000	1.750	10	175	1.925
57	Ô xy	chai	0,005	30.000	135	10	14	149
58	Ông các loại và dây điện	m	0,000	15.000	0	10	0	0
59	Ông đồng D15,9mm	m	50,250	79.455	3.992.614	10	399.261	4.391.875
60	Ông đồng D6,4mm	m	50,250	29.545	1.484.636	10	148.464	1.633.100
61	Ông nhựa mềm PVC D20mm	m	40,800	12.907	526.606	10	52.661	579.266
62	Ông thoát nước ngưng D20	m	70,700	8.545	604.132	10	60.413	664.545
63	Que hàn đồng	kg	0,095	250.000	23.750	10	2.375	26.125
64	Sơn tổng hợp	kg	1,400	0	0	10	0	0
65	Tấm thạch cao	m2	12,416	31.913	396.240	10	39.624	435.864
66	Tem đánh dấu	cái	1,000	0	0	10	0	0
67	Tiren + Ecu 6	bộ	12,653	15.000	189.791	10	18.979	208.770
68	Thép mạ kẽm C14	m	27,410	5.618	153.991	10	15.399	169.390
69	Thép mạ kẽm U25	m	12,925	18.300	236.522	10	23.652	260.175
70	Thép mạ kẽm V20x22	m	4,304	18.300	78.769	10	7.877	86.646
71	Thiếc hàn	kg	0,200	37.000	7.400	10	740	8.140
72	Thuốc hàn	kg	0,006	27.000	162	10	16	178
73	Vỏ tủ nguồn, 1100xR700xS300x1.5mm, tủ 2 lớp cánh, thép CT3 sơn tĩnh điện sắc màu RAL7032	bộ	1,000	2.430.000	2.430.000	10	243.000	2.673.000
	TỔNG CỘNG				395.423.669		39.542.367	434.966.036

31